友ランゲージアカデミー　YU　LANGUAGE ACADEMY　短期コース（入学願書）

ĐƠN NHẬP HỌC　（KHÓA NGẮN HẠN）

氏名 Họ tên					写真貼付欄 ・最近３ヶ月以内 ・上半身正面 ・脱帽のもの（３枚） Dán ảnh (3x4) Chụp trong vòng 3 tháng Ảnh chụp mặt chính diện Không đội mũ Nộp thêm 3 ảnh
生年月日 Ngày sinh	年　月　日（　才） Năm　Tháng　Ngày　Tuổi		性別 Giới tính	男・女 Nam　Nữ	
国籍 Quốc tịch		出生地 Nơi sinh			
現住所 Địa chỉ hiện tại					
電話番号 Tel		パスポート番号 Số hộ chiếu			

◆入学希望コース Khóa học đăng ký

□ 短期【　　】ヶ月コース Ngắn hạn【　　tháng】		□夏コース Khóa hè	□冬コース Khóa đông	□その他 Khác	
入学時期 Tháng nhập học	□1 月 □ tháng 1	□4 月 □ tháng 4	□7 月 □ tháng 7	□10 月 □ tháng 10	□その他（　　月） □ khác（tháng　）

◆学歴（最終学歴）
Trình độ học vấn (cấp cao nhất)

学校名／学科名 Tên trường ／ Khoa	所在地 Địa chỉ	修業年限 Số năm	入学年月日 Ngày nhập học	卒業年月日 Tốt nghiệp
		年 (năm)	／　／	／　／

◆ 職歴（就職年月日順に記載） Kinh nghiệm làm việc

勤務先 Nơi làm việc	所在地 Địa chỉ	就職年月日 Ngày bắt đầu	退職年月日 Ngày nghỉ việc
		／　／	／　／

◆ 出入国歴　Lịch sử nhập cảnh vào nhật

	入国年月日 Ngày nhập cảnh	出国年月日 Ngày xuất cảnh	在留資格 Tư cách nhập cảnh	入国目的 Mục đích nhập cảnh
1	／　／	／　／		

◆ 来日情報　Thông tin chuyến bay

来日月日 Ngày hạ cánh	年　月　日 Năm　Tháng　Ngày	便名 Chuyến bay số		到着時間 Giờ hạ cánh		到着空港 Sân bay hạ cánh	

Đi đón	1）JR新大久保駅 Tôi muốn trường đón từ ga Shinokubo	□要 ／ □不要 Có　Không
	2）新宿駅西口リムジンバス到着場所 Tôi muốn trường đón từ bến xe Limousine Bus	□要 ／ □不要 Có　Không
	3）成田空港（有料：fee charge） Tôi muốn trường đón từ sân bay Narita (Có thu phí)	□要 ／ □不要 Có　Không
	4）羽田空港（有料：fee charge） Tôi muốn trường đón từ sân bay Narita (Có thu phí)	□要 ／ □不要 Có　Không

以上の記載事項に相違ありません。Tôi cam đoan những gì nói trên là đúng

作成年月日：　　年　　月　　日　　本人署名：

Ngày viết đơn　Năm　Tháng　Ngày　Ký tên　＿＿＿＿＿＿＿＿